

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Tháng 08 năm 2014



MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 – 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 25 |

H
T
P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|------------------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Minh Trí | Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 31/03/2014) |
| Bà Lương Ngọc Hương | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/03/2014) |
| Ông Đỗ Quang Khánh | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Phước Hiền | Thành viên thường trực |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Mai | Thành viên |
| Ông Vũ Trọng Hiếu | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 31/03/2014) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|--|
| Ông Lê Minh Trí | Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 31/03/2014) |
| Bà Lương Ngọc Hương | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/03/2014) |
| Ông Phan Văn Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Phước Hiền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Trọng Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Số: 039 /VACO/BCKT.HCM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kasati

Chúng tôi, Công ty TNHH kiểm toán VACO, đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kasati lập tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được lập ngày 12/08/2014 từ trang 04 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam – AASCs với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Hùng
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận ĐKHN số 0294-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Mạnh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN số 1826-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 73.501.842.741 | 89.865.227.444 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 7.293.142.061 | 12.025.542.576 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.793.142.061 | 7.665.542.576 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.500.000.000 | 4.360.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư ngắn hạn | 120 | 5 | 3.339.165.675 | 3.122.328.675 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 3.339.165.675 | 3.122.328.675 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 42.722.267.836 | 60.882.386.553 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 40.496.710.607 | 59.342.279.491 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.115.319.070 | 391.671.934 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 1.110.238.159 | 1.148.435.128 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 15.368.644.510 | 10.332.409.466 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 15.368.644.510 | 10.332.409.466 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.778.622.659 | 3.502.560.174 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 586.531.908 | 394.974.995 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 49.352.003 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 154 | | 20.819.292 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 8 | 4.121.919.456 | 3.107.585.179 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260) | 200 | | 5.932.160.123 | 6.920.444.482 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 3.063.174.753 | 3.939.478.299 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 2.783.306.743 | 3.569.632.753 |
| - Nguyên giá | 222 | | 41.059.392.160 | 41.380.017.275 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (38.276.085.417) | (37.810.384.522) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 279.868.010 | 369.845.546 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.135.342.959 | 1.135.342.959 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (855.474.949) | (765.497.413) |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 307.901.873 | 107.901.873 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 490.000.000 | 490.000.000 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 200.000.000 | - |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (382.098.127) | (382.098.127) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.561.083.497 | 2.873.064.310 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 2.524.083.497 | 2.836.064.310 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 37.000.000 | 37.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 79.434.002.864 | 96.785.671.926 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 20.938.894.314 | 36.767.951.395 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 20.896.872.148 | 36.725.929.229 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | | 2.457.952.886 | 9.370.651.752 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | 38.220.000 | 80.608.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 1.495.500.398 | 3.811.536.732 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 3.404.255.255 | 5.476.593.602 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | 13 | 8.038.981.880 | 6.472.856.114 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 5.172.543.303 | 11.467.548.264 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 289.418.426 | 46.134.765 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 42.022.166 | 42.022.166 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 42.022.166 | 42.022.166 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 52.534.840.942 | 54.689.670.910 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 52.534.840.942 | 54.689.670.910 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 29.960.100.000 | 29.960.100.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.980.050.000 | 9.980.050.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 9.382.924.950 | 9.254.713.564 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.420.448.222 | 2.228.424.724 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 46.575.228 | 51.792.228 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 744.742.542 | 3.214.590.394 |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 433 | | 5.960.267.608 | 5.328.049.621 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+ 400+433) | 440 | | 79.434.002.864 | 96.785.671.926 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| 1. Ngoại tệ các loại | | | 8.776,88 | 8.348,77 |



Lê Minh Trí
 Tổng Giám đốc
 Tp. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Long
 Kế toán trưởng

Đoàn Thị Triệu Phước
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 15 | 56.879.895.795 | 51.801.090.270 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 319.356.401 | 7.175.537 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 56.560.539.394 | 51.793.914.733 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 16 | 43.178.886.698 | 39.346.009.517 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 13.381.652.696 | 12.447.905.216 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 397.791.671 | 403.459.560 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 987.000 | 99.070 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | 263.458.307 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 12.560.684.714 | 11.741.562.684 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 1.217.772.653 | 846.244.715 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 65.738.210 | 42.846.030 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 56.864.479 | 320.771.177 |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 8.873.731 | (277.925.147) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.226.646.384 | 568.319.568 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19 | 269.862.205 | 450.743.199 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 956.784.179 | 117.576.369 |
| 17. Lợi ích cổ đông thiểu số | | | 415.080.669 | 646.771.415 |
| 18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | | | 541.703.510 | (529.195.046) |
| 19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | | | 181 | (177) |



Lê Minh Trí
 Tổng Giám đốc
 Tp. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Long
 Kế toán trưởng

Đoàn Thị Triệu Phước
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 1.226.646.384 | 568.319.568 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 2 | 876.303.546 | 1.245.223.681 |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | - | (111.697.925) |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | - | (291.856.101) |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 2.102.949.930 | 1.409.989.223 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 9 | 17.692.155.751 | 10.299.382.607 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (5.036.235.044) | (2.643.177.588) |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | (15.461.745.302) | 660.245.395 |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 120.423.900 | (228.872.053) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (719.762.144) | (635.027.590) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (1.014.334.277) | (16.825.320) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (2.316.547.186) | 8.845.714.674 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | - | (2.310.675.927) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (216.837.000) | (526.062.320) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | - | 102.972.920 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (200.000.000) | (245.000.000) |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 397.791.671 | 291.761.635 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (19.045.329) | (2.687.003.692) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.396.808.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.396.808.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (4.732.400.515) | 6.158.710.982 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 12.025.542.576 | 12.148.837.555 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 7.293.142.061 | 18.307.548.537 |



Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Long
Kê toán trưởng

Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270 A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kasati là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 06 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần từ thứ 2 đến lần thứ 8 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 04 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, trong đó:

| Cổ đông | Số cổ phần | Vốn góp (VND) | Tỷ lệ (%) |
|--|-------------------|-----------------------|------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1.015.000 | 10.150.000.000 | 33,83% |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | 290.000 | 2.900.000.000 | 9,67% |
| Cổ đông khác | 1.695.000 | 16.950.000.000 | 56,50% |
| Cộng | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 100,00% |

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2012 với mã giao dịch là **KST**.

Các đơn vị trực thuộc:**- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội**

104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng

23 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty con:**Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An**

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty liên kết:**Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng KASATI.**

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 756 người (tại ngày 31/12/2013 là 795 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

25
C
ANH
CH
K
31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 và 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

==
-06-
-11-
PHẾ
CƠ
NH
ÊN
/ /
-H-
==

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

16-C
HAI
HOC
GT
MH
TOA
CI
T.F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2014 |
|---------------------------------|------------------------|
| | <u>Số năm khấu hao</u> |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 13 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 04 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 04 |

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ nắm trên 50% quyền kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Một số trường hợp đặc biệt, khách hàng ứng trước phí dịch vụ và yêu cầu xuất hóa đơn tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu nhận trước và kết chuyển vào doanh thu thực hiện khi đã hoàn tất dịch vụ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay (Tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-------------------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Cổ đông đại diện vốn Nhà nước |
| Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | Cổ đông lớn |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 924.178.433 | 677.859.832 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.868.963.628 | 6.987.682.744 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.500.000.000 | 4.360.000.000 |
| | 7.293.142.061 | 12.025.542.576 |

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn bao gồm giá trị tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Kasati tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với kỳ hạn 3 – 12 tháng hưởng lãi suất 5,6% - 7%/năm, tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm, khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An và khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Chuyển giao Công nghệ Vina vay có thời hạn 12 tháng với lãi suất 10%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng hóa, vật tư ứng cứu | 1.051.050.984 | 1.080.016.944 |
| Ứng trước thù lao HĐQT và ban kiểm soát | - | 11.536.338 |
| Các khoản phải thu khác | 59.187.175 | 56.881.846 |
| Cộng | 1.110.238.159 | 1.148.435.128 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 6.936.414.210 | 6.985.527.577 |
| Công cụ dụng cụ | 23.678.787 | 23.678.787 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.248.315.755 | 2.160.985.403 |
| Thành phẩm | 824.678.153 | 1.162.217.699 |
| Hàng hóa | 335.557.605 | - |
| Tổng cộng | 15.368.644.510 | 10.332.409.466 |

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 3.849.419.456 | 1.905.578.749 |
| Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn | 272.500.000 | 1.202.006.430 |
| | 4.121.919.456 | 3.107.585.179 |

31/07/2014
 THÂN
 RÁC
 THA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|--------------|------------------|
| | | | | | | Tổng cộng |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 8.318.986.475 | 27.833.018.277 | 3.220.881.778 | 1.698.705.556 | 308.425.189 | 41.380.017.275 |
| Giảm khác | - | (320.625.115) | - | - | - | (320.625.115) |
| Tại ngày 30/06/2014 | 8.318.986.475 | 27.512.393.162 | 3.220.881.778 | 1.698.705.556 | 308.425.189 | 41.059.392.160 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 8.318.986.475 | 25.191.876.066 | 2.443.762.172 | 1.547.334.620 | 308.425.189 | 37.810.384.522 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 633.104.734 | 116.906.428 | 36.314.848 | - | 786.326.010 |
| Giảm khác | - | (320.625.115) | - | - | - | (320.625.115) |
| Tại ngày 30/06/2014 | 8.318.986.475 | 25.504.355.685 | 2.560.668.600 | 1.583.649.468 | 308.425.189 | 38.276.085.417 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2014 | - | 2.008.037.477 | 660.213.178 | 115.056.088 | - | 2.783.306.743 |
| Tại ngày 01/01/2014 | - | 2.641.142.211 | 777.119.606 | 151.370.936 | - | 3.569.632.753 |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 30.529.260.255 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 33.462.888.910 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 1.135.342.959 | 1.135.342.959 |
| Mua sắm trong năm | - | - |
| Tại ngày 30/06/2014 | <u>1.135.342.959</u> | <u>1.135.342.959</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 765.497.413 | 765.497.413 |
| Khấu hao trong năm | 89.977.536 | 89.977.536 |
| Tại ngày 30/06/2014 | <u>855.474.949</u> | <u>855.474.949</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 30/06/2014 | <u>279.868.010</u> | <u>279.868.010</u> |
| Tại ngày 01/01/2014 | <u>369.845.546</u> | <u>369.845.546</u> |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa | 797.644.975 | 1.167.947.711 |
| Công cụ dụng cụ | 1.246.856.572 | 1.169.579.310 |
| Chi phí đào tạo | 123.293.592 | 113.023.666 |
| Chi phí khác | 356.288.358 | 385.513.623 |
| | <u>2.524.083.497</u> | <u>2.836.064.310</u> |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.216.148.130 | 2.541.279.996 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 228.177.943 | 1.242.234.134 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 51.174.325 | 28.022.602 |
| | <u>1.495.500.398</u> | <u>3.811.536.732</u> |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí phát sinh cho các công trình | 8.038.981.880 | 6.472.856.114 |
| | <u>8.038.981.880</u> | <u>6.472.856.114</u> |

3-0
HÀP
ỐC
GT
MT
TO/
C
T.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| Số dư tại 01/01/2013 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | | | | |
| | 29.960.100.000 | 9.980.050.000 | 8.876.615.452 | 2.039.375.668 | 39.463.867 | 3.802.118.002 | 54.697.722.989 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 2.886.935.037 | 2.886.935.037 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (2.396.808.000) | (2.396.808.000) |
| Trích quỹ trong kỳ | - | - | 228.729.508 | 114.364.754 | - | (524.834.262) | (181.740.000) |
| Tặng/(giảm) khác | - | - | 149.368.604 | 74.684.302 | 12.328.361 | (552.820.383) | (316.439.116) |
| Số dư tại 31/12/2013 | 29.960.100.000 | 9.980.050.000 | 9.254.713.564 | 2.228.424.724 | 51.792.228 | 3.214.590.394 | 54.689.670.910 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 956.784.179 | 956.784.179 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 127.917.806 | - | (340.659.512) | (212.741.706) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (2.396.808.000) | (2.396.808.000) |
| Tặng/(giảm) khác | - | - | 128.211.386 | 64.105.692 | (5.217.000) | (689.164.519) | (502.064.441) |
| Số dư tại 30/06/2014 | 29.960.100.000 | 9.980.050.000 | 9.382.924.950 | 2.420.448.222 | 46.575.228 | 744.742.542 | 52.534.840.942 |

Theo nghị quyết số 01/2014/NQ-DHĐCĐ ngày 31/03/2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền 2.396.808.000 đồng, trích quỹ dự phòng tài chính 127.917.806 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi 212.741.706 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi lần thứ 8 số 0302826473 ngày 04/04/2014 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các thành viên góp như sau:

| STT | Cổ đông | Vốn đã góp | |
|-----|--|----------------|-----------------------|
| | | 30/06/2014 | 31/12/2013 |
| | | Tỷ lệ (%) | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 33,88% | 33,88% |
| 2 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | 21,30% | 21,30% |
| 3 | Và các cổ đông khác | 44,82% | 44,82% |
| | Cộng | 100,00% | 100,00% |
| | | | VND |
| | | | 10.150.000.000 |
| | | | 6.380.900.000 |
| | | | 13.429.200.000 |
| | | | 29.960.100.000 |
| | | | 10.150.000.000 |
| | | | 6.380.900.000 |
| | | | 13.429.200.000 |
| | | | 29.960.100.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

| 15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 6.606.282.200 | 4.697.463.352 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 11.130.000 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 50.521.294.055 | 47.103.626.918 |
| | 57.138.706.255 | 51.801.090.270 |
| | | |
| 16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 5.825.897.546 | 4.561.478.727 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 37.361.406.632 | 34.784.530.790 |
| | 43.187.304.178 | 39.346.009.517 |
| | | |
| 17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.294.003.098 | 914.234.081 |
| Chi phí nhân công | 5.525.425.957 | 5.283.514.307 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 311.648.148 | 443.597.324 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.389.330.854 | 2.368.808.575 |
| Chi phí khác | 3.290.669.637 | 2.731.408.397 |
| | 12.811.077.694 | 11.741.562.684 |
| | | |
| 18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
| Lãi tiền gửi | 397.791.671 | 291.761.635 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 111.697.925 |
| | 397.791.671 | 403.459.560 |
| | | |
| 19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.226.646.384 | 568.319.568 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Lợi nhuận/(lỗ) tại Công ty mẹ</i> | <i>118.406.341</i> | <i>(1.234.653.225)</i> |
| <i>Lợi nhuận tại công ty con</i> | <i>1.108.240.043</i> | <i>1.802.972.793</i> |
| Thu nhập chịu thuế | 1.226.646.384 | 1.802.972.793 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 269.862.205 | 450.743.199 |

Theo quy định hiện hành, từ năm tài chính 2014 Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông là 22% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ bao gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.293.142.061 | 12.025.542.576 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.339.165.675 | 3.122.328.675 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 41.606.948.766 | 60.490.714.619 |
| Đầu tư dài hạn | 307.901.873 | 107.901.873 |
| Các khoản ký quỹ | 37.000.000 | 37.000.000 |
| Tổng cộng | 52.584.158.375 | 75.783.487.743 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.885.034.483 | 11.636.151.752 |
| Chi phí phải trả | 8.038.981.880 | 6.472.856.114 |
| Tổng cộng | 10.924.016.363 | 18.109.007.866 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 – 5 năm | Sau 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 30/06/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.293.142.061 | - | - | 7.293.142.061 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.339.165.675 | - | - | 3.339.165.675 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 41.606.948.766 | - | - | 41.606.948.766 |
| Đầu tư dài hạn | - | 200.000.000 | 107.901.873 | 307.901.873 |
| Các khoản ký quỹ | - | 37.000.000 | - | 37.000.000 |
| Tổng cộng | 52.239.256.502 | 237.000.000 | 107.901.873 | 52.584.158.375 |
| 30/06/2014 | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.477.952.886 | - | - | 2.477.952.886 |
| Chi phí phải trả | 8.038.981.880 | - | - | 8.038.981.880 |
| Tổng cộng | 10.516.934.766 | - | - | 10.516.934.766 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 41.722.321.736 | 237.000.000 | 107.901.873 | 42.067.223.609 |

544
CH
IH PI
C
HN
KII
V
12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | <u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u> | <u>Từ 1 – 5 năm</u> <u>VND</u> | <u>Sau 5 năm</u> <u>VND</u> | <u>Tổng</u> <u>VND</u> |
|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| 01/01/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.025.542.576 | - | - | 12.025.542.576 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.122.328.675 | - | - | 3.122.328.675 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 60.490.714.619 | - | - | 60.490.714.619 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 107.901.873 | 107.901.873 |
| Các khoản ký quỹ | - | 37.000.000 | - | 37.000.000 |
| Tổng cộng | 75.638.585.870 | 37.000.000 | 107.901.873 | 75.783.487.743 |
| 01/01/2014 | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 9.390.651.752 | - | - | 9.390.651.752 |
| Chi phí phải trả | 6.472.856.114 | - | - | 6.472.856.114 |
| Tổng cộng | 15.863.507.866 | - | - | 15.863.507.866 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 59.775.078.004 | 37.000.000 | 107.901.873 | 59.919.979.877 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

21. SÓ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Bên góp vốn |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | Bên góp vốn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng KASATI | Công ty liên kết |

| | <u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u> <u>VND</u> | <u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/06/2013</u> <u>VND</u> |
|---|---|---|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | | |
| Chi hộ tiền thưởng | 44.500.000 | 20.000.000 |
| Chi tiền thiết bị | - | 9.493.082 |
| | 44.500.000 | 29.493.082 |
| Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện - PTI | | |
| Cung cấp dịch vụ | 58.715.600 | 46.247.618 |
| Mua bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm xe | 116.875.773 | - |
| | 175.591.373 | 46.247.618 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI270 A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Số dư với các bên liên quan:

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | | |
| Phải thu khác | 44.500.000 | 22.200.000 |
| | <u>44.500.000</u> | <u>22.200.000</u> |
| | | |
| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện - PTI | | |
| Phải thu | 45.211.012 | - |
| Phải trả | 93.778.432 | 8.784.700 |
| | <u>45.211.012</u> | <u>8.784.700</u> |

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và BKS | 714.000.000 | 735.969.000 |
| | <u>714.000.000</u> | <u>735.969.000</u> |

002-
NH
CHỈ
TỶ
HỮU
ÁN
O
P/P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm, dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Dịch vụ viễn thông
- Dịch vụ trợ giúp thương mại

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách Quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

| Chỉ tiêu | Dịch vụ viễn thông | | Dịch vụ trợ giúp thương mại | | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|----------|-----------------------|
| | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 28.627.917.354 | 27.932.622.040 | 56.560.539.394 | | | 56.560.539.394 |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác | 533.177.480 | 250.392.980 | 783.570.460 | (783.570.460) | | - |
| Tổng doanh thu | 29.161.094.834 | 28.183.015.020 | 57.344.109.854 | (783.570.460) | | 56.560.539.394 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ cung cấp | 21.454.078.158 | 22.257.986.020 | 43.712.064.178 | (533.177.480) | | 43.178.886.698 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 7.777.471.823 | 5.033.605.871 | 12.811.077.694 | (250.392.980) | | 12.560.684.714 |
| Thu nhập tài chính | 222.787.290 | 175.004.381 | 397.791.671 | - | | 397.791.671 |
| Chi phí tài chính | 987.000 | - | 987.000 | - | | 987.000 |
| Thu nhập khác | 13.684.338 | 52.053.872 | 65.738.210 | - | | 65.738.210 |
| Chi phí khác | 46.623.140 | 10.241.339 | 56.864.479 | - | | 56.864.479 |
| Thuế TNDN hiện hành | 26.049.395 | 243.812.810 | 269.862.205 | - | | 269.862.205 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | 92.356.946 | 864.427.233 | 956.784.179 | - | | 956.784.179 |
| Tại ngày 30/06/2014 | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 67.099.100.202 | 17.686.636.312 | 84.785.736.514 | (4.900.000.000) | | 79.885.736.514 |
| Tổng Tài sản | 67.099.100.202 | 17.686.636.312 | 84.785.736.514 | (4.900.000.000) | | 79.885.736.514 |
| Nợ phải trả bộ phận | 15.757.278.395 | 5.343.931.143 | 21.101.209.538 | - | | 21.101.209.538 |
| Tổng Nợ phải trả | 15.757.278.395 | 5.343.931.143 | 21.101.209.538 | - | | 21.101.209.538 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán. Riêng số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước đã được soát xét.



Lê Minh Trí
Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Long
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu



Số: 195 /KST

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2014 biến động tăng so với kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2013 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên năm 2014: 956.784.179 đồng
 2. Lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên năm 2013: 117.576.369 đồng
- Tăng 839.207.810 đồng

Lý do: Số lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên năm nay tăng so với năm trước chủ yếu là do doanh thu cao hơn năm trước.

Nay Công ty xin giải trình về sự biến động trên để Quý cơ quan được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP KST.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH TRÍ